



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Phòng Huyết Học - Khoa Xét Nghiệm**

Medical Laboratory: ***Hematology Department - Laboratory Department***

Cơ quan chủ quản: **Bệnh Viện Bệnh Nhiệt Đới**

Organization: ***Hospital for Tropical Diseases***

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết Học**

Field of medical testing: ***Hematology***

Người phụ trách/ **BS. CKII Đinh Nguyễn Huy Mẫn**

Representative: ***Dr. Dinh Nguyen Huy Man***

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 005**

Hiệu lực/ Validation: từ ngày **17/2025** đến ngày **23/08/2030**

Địa chỉ/ Address: **764 Võ Văn Kiệt, Phường Chợ Quán, Tp Hồ Chí Minh**
764 Vo Van Kiet Street, Cho Quan Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/ Location : **764 Võ Văn Kiệt, Phường Chợ Quán, Tp Hồ Chí Minh**
764 Vo Van Kiet Street, Cho Quan Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **(84)-(028) 39235804**

Email: **bv.bnhietdoi@tphcm.gov.vn**

Website: **www.bvbnd.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 005

Lĩnh vực xét nghiệm:

Huyết học

Field of medical testing:

Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1	Máu toàn phần (EDTA) Blood (EDTA)	Định lượng huyết sắc tố <i>Examination of Hemoglobine (Hb)</i>	Đo quang <i>Optical measurement</i>	QTHH 103-25 (2025) (ADVIA 2120I)
			Laser <i>Laser</i>	QTHH 111-25 (2025) (XN SERIES)
2		Xác định thể tích trung bình hồng cầu (MCV) <i>Determination of Mean corpuscular volume (MCV)</i>	Laser <i>Laser</i>	QTHH 106-25 (2025) (ADVIA 2120I)
			Tính toán <i>Calculate</i>	QTHH 112-25 (2025) (XN SERIES)
3		Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) <i>Platelet count (PLT)</i>	Laser	QTHH 107-25 (2025) (ADVIA 2120I)
			Điện trở kháng <i>Electrical impedance</i>	QTHH 113-25 (2025) (XN SERIES)
4		Đếm số lượng hồng cầu (RBC) <i>Red Blood Cell count</i>	Laser <i>Laser</i>	QTHH 102-25 (2025) (ADVIA 2120I)
			Điện trở kháng <i>electrical impedance</i>	QTHH 114-25 (2025) (XN SERIES)
5		Đếm số lượng bạch cầu (WBC) <i>White Blood Cell count (WBC)</i>	Laser <i>Laser</i>	QTHH 104-25 (2025) (ADVIA 2120I)
			Laser <i>Laser</i>	QTHH 115-25 (2025) (XN SERIES)
6		Xác định thể tích khối hồng cầu (HCT) <i>Determination of Heamatocrit (HCT)</i>	Tính toán <i>Calculate</i>	QTHH 105-25 (2025) (ADVIA 2120I)
				QTHH 116-25 (2025) (XN SERIES)
7	Máu (EDTA) Blood (EDTA)	Ký sinh trùng sốt rét <i>Malaria parasite</i>	Nhuộm Giemsa <i>Giemsa staining</i>	QTHH 05-25 (2025)
8	Máu (EDTA) Blood (EDTA)	Xét nghiệm nhanh HIV <i>HIV rapid test</i>	Sắc ký trên giấy <i>Paper chromatography</i>	QTHH 21-25 (2025)
9		Định tính HIV <i>Qualitative of HIV</i>	Miễn dịch men vi hạt <i>Microparticle enzyme immunoassay</i>	QTHH 50-25 (2025) (ALINITY I)
10				QTHH 53-25 (2025) (C0BAS E801)
11		Định tính HBsAg <i>Qualitative of HBsAg</i>	Miễn dịch hóa phát quang <i>Chemilumiescent microparticle immunoassay</i>	QTHH 52-25 (2025) (ALINITY I)
12		Định lượng Anti HBs <i>Quantitative of Anti HBs</i>		QTHH 42-25 (2025) (ALINITY I)
13		Định tính HBeAg <i>Quanlitative of HBeAg</i>		QTHH 43-25 (2025) (ALINITY I)
14		Định tính Anti HBe <i>Qualitative of Anti HBe</i>		QTHH 44-25 (2025) (ALINITY I)
15		Định tính Anti HCV <i>Qualitative of Anti HCV</i>		QTHH 46-25 (2025) (ALINITY I)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 005

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
16	Máu (Citrat natri 3,2%) Blood (Sodium Citrate 3,2%)	Thời gian Prothombin <i>Prothombin time (PT)</i>	Đo thời gian đông của huyết tương khi được cho thêm một lượng dư thừa Ca++ và <i>thromboplastin</i> tổ chức <i>Measuring the clotting time of plasma added by the excessive amount of calcium and tissue thromboplastin</i>	QTHH 08-25 (2025) (STACOMPACT MAX)
17		Thời gian thromboplastin được hoạt hóa một phần <i>Activated partial thromboplastin time (APTT)</i>	Đo thời gian đông của huyết tương khi được cho thêm một lượng dư thừa Ca++, chất hoạt hóa bề mặt và phospholipids <i>Measuring the clotting time of plasma added by the excessive amount of calcium, surface activator and phospholipid</i>	QTHH 09-25 (2025) (STACOMPACT MAX)
18		Fibrinogen <i>Fibrinogen</i>	Đo thời gian đông của huyết tương đã pha loãng khi được cho thêm thrombin <i>Measuring the clotting time of dilute plasma following the addition of thrombin</i>	QTHH 10-25 (2025) (STACOMPACT MAX)
19		Đếm số lượng tế bào CD4 <i>CD4 examination</i>	Nguyên lý dòng chảy <i>Flow Cytometry</i>	QTHH 59-25 (2025) FACSCANTO II

Ghi chú/ Note:

- QTHH: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Phòng huyết học - Khoa xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hematology Department - Laboratory Department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

